

TỈNH THANH HÓA  
XÃ THẠCH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu biểu số 81

DANH SÁCH CÔNG KHAI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ THIÊN TAI GÂY RA ĐỐI VỚI VẬT  
NUÔI NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠCH BÌNH

Đơn vị: Đồng

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cứ tính hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>KHU 1</b>				<b>5,320,000</b>	
1	Lương Thị Thanh	Khu 1			3,800,000	
2	Nguyễn Thị Hương	Khu 1			1,520,000	
<b>II</b>	<b>KHU 3</b>				<b>53,069,600</b>	
1	Phan Văn Tùng	Khu 3	Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 3; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c, khoản 3, Điều 3, Nghị quyết số 43/2025/NQ- HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 3; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c, khoản 3, Điều 3, Nghị quyết số 43/2025/NQ- HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	15,200,000	
2	Hoàng Cao Thế	Khu 3			2,181,200	
3	Hoàng Thị Vân	Khu 3			661,200	
4	Ngô Thị Hiền	Khu 3			1,520,000	
5	Ngô Thị Hiền	Khu 3			646,000	
6	Phạm Thị Hiền	Khu 3			402,800	
7	Phạm Thị Hiền	Khu 3			577,600	
8	Trần Thị Hà	Khu 3			1,041,200	
9	Nguyễn Thị Thúy	Khu 3			1,299,600	
10	Nguyễn Thị Thúy	Khu 3			422,000	
11	Nguyễn Thị Thủy	Khu 3			29,118,000	
<b>III</b>	<b>CẨM LỢI 1</b>				<b>1,672,000</b>	
1	Nguyễn Văn Khải	Cẩm Lợi 1	Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính	Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính	266,000	
2	Bùi Ngọc Linh	Cẩm Lợi 1			266,000	

3	Nguyễn Văn Khan	Cấp Lợi 1
4	Bùi Thị Huệ	Cấp Lợi 1
5	Bùi Thị Đào	Cấp Lợi 1
6	Bùi Văn Hoàn	Cấp Lợi 1
<b>IV</b>	<b>ĐỒNG HƯƠNG</b>	
1	Bùi Văn Quế	Đồng Hương
2	Bùi Văn Toàn	Đồng Hương
3	Bùi Văn sử	Đồng Hương
4	Bùi Văn Sạch	Đồng Hương
5	Bùi Văn Kiến	Đồng Hương
6	Bùi Văn Sáu	Đồng Hương
7	Bùi Thị Thạch	Đồng Hương
8	Bùi Thị Thông	Đồng Hương
9	Bùi Thị Bình	Đồng Hương
10	Bùi Thị Phúc	Đồng Hương
11	Tào Văn Kim	Đồng Hương
12	Tào Văn Dương	Đồng Hương
13	Bùi thị Xuân Hậu	Đồng Hương
14	Bùi Văn Soạn	Đồng Hương
15	Quách thị Đông	Đồng Hương
16	Hoàng Văn thường	Đồng Hương
17	Bùi Văn Chi	Đồng Hương
18	Bùi Văn Hương	Đồng Hương

Căn cứ tại điểm a, điểm c, khoản 4; Điều 3; Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 3; Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Phụ, Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 3; Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 3; Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

266,000	
304,000	
266,000	
304,000	
<b>11,400,000</b>	
912,000	
608,000	
570,000	
950,000	
874,000	
532,000	
494,000	
380,000	
342,000	
380,000	
494,000	
304,000	
266,000	
288,800	
319,200	
684,000	
532,000	
342,000	

19	Bùi Văn Lánh	Đồng Hương		304,000	
20	Bùi Văn Hào	Đồng Hương		266,000	
21	Bùi Văn Đặc	Đồng Hương		646,000	
22	Bùi Văn Hiện	Đồng Hương		228,000	
23	Bùi Văn Thơm	Đồng Hương		228,000	
24	Bùi Thị Mơ	Đồng Hương		190,000	
25	Bùi Thị Côi	Đồng Hương		266,000	
<b>Tổng cộng</b>				<b>71,461,600</b>	

*(Số tiền ghi bằng chữ: Bảy mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn, sáu trăm đồng)*

Mẫu biểu số 81

**DANH SÁCH CÔNG KHAI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ THIÊN TAI GÂY RA ĐỐI  
VỚI VẬT NUÔI NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠCH BÌNH**

*Đơn vị: Nghìn đồng*

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cứ tính hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
	KHU 1					
1	Lương Thị Thanh	Khu 1	Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 3; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c, khoản 3, Điều 3, Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 3; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c, khoản 3, Điều 3, Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	3,800,000	
2	Nguyễn Thị Hương	Khu 1	Căn cứ tại điểm a, điểm c, khoản 3, Điều 3, Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	Căn cứ tại điểm a, điểm c, khoản 3, Điều 3, Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	1,520,000	
<b>Tổng cộng</b>					<b>5,320,000</b>	

( Số tiền ghi bằng chữ: Năm triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)

Mẫu biểu số 81

**DANH SÁCH CÔNG KHAI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ THIÊN TAI GÂY RA ĐỐI  
VỚI VẬT NUÔI NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠCH BÌNH**

*Đơn vị: Nghìn đồng*

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cứ tính hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
	<b>KHU 3</b>					
1	Phan Văn Tùng	Khu 3	Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 3; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c, khoản 3, Điều 3, Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 3; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c, khoản 3, Điều 3, Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	15,200,000	
2	Hoàng Cao Thế	Khu 3			2,181,200	
3	Hoàng Thị Vân	Khu 3			661,200	
4	Ngô Thị Hiền	Khu 3			1,520,000	
5	Ngô Thị Hiền	Khu 3			646,000	
6	Phạm Thị Hiền	Khu 3			402,800	
7	Phạm Thị Hiền	Khu 3			577,600	
8	Trần Thị Hà	Khu 3			1,041,200	
9	Nguyễn Thị Thúy	Khu 3			1,299,600	
10	Nguyễn Thị Thúy	Khu 3			422,000	

11	Nguyễn Thị Thủy	Khu 3		29,118,000	
<b>Tổng cộng</b>				<b>53,069,600</b>	

**( Số tiền ghi bằng chữ: Năm mươi triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn đồng)**

Mẫu biểu số 81

**DANH SÁCH CÔNG KHAI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ THIÊN TAI GÂY RA ĐỐI  
VỚI VẬT NUÔI NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠCH BÌNH**

*Đơn vị: Nghìn đồng*

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cứ tính hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
	<b>CẨM LỢI 1</b>					
1	Nguyễn Văn Khải	Thôn Cẩm Lợi 1	Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 3; Nghị quyết số 43/2025/NQ- HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 3; Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	266,000	
2	Bùi Ngọc Linh	Thôn Cẩm Lợi 1			266,000	
3	Nguyễn Văn Khan	Thôn Cẩm Lợi 1			266,000	
4	Bùi Thị Huệ	Thôn Cẩm Lợi 1			304,000	
5	Bùi Thị Đào	Thôn Cẩm Lợi 1			266,000	
6	Bùi Văn Hoàn	Thôn Cẩm Lợi 1			304,000	
<b>Tổng cộng</b>					<b>1,672,000</b>	

( Số tiền ghi bằng chữ: Bảy mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn, sáu trăm đồng)

Mẫu biểu số 81

**DANH SÁCH CÔNG KHAI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ THIÊN TAI GÂY RA ĐỐI  
VỚI VẬT NUÔI NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠCH BÌNH**

*Đơn vị: Nghìn đồng*

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cứ tính hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
1	Bùi Văn Quế	Thôn Đồng Hươn,	Căn cứ tại điểm a, điểm c; điểm c: khoản 4; Điều	Căn cứ tại điểm a, điểm c: khoản 4; Điều	912,000	
2	Bùi Văn Toàn	Thôn Đồng Hươn,			608,000	
3	Bùi Văn sử	Thôn Đồng Hươn,			570,000	
4	Bùi Văn Sạch	Thôn Đồng Hươn,			950,000	
5	Bùi Văn Kiến	Thôn Đồng Hươn,			874,000	
6	Bùi Văn Sáu	Thôn Đồng Hươn,			532,000	
7	Bùi Thị Thạch	Thôn Đồng Hươn,			494,000	
8	Bùi Thị Thông	Thôn Đồng Hươn,			380,000	
9	Bùi Thị Bình	Thôn Đồng Hươn,			342,000	
10	Bùi Thị Phúc	Thôn Đồng Hươn,			380,000	
11	Tào Văn Kim	Thôn Đồng Hươn,			494,000	

12	Tào Văn Dương	Thôn Đồng Hươn	khoản 4; Điều 5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 3; Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.  5; Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính Phủ; Căn cứ tại điểm a, điểm c; khoản 4; Điều 3; Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.	304,000		
13	Bùi thị Xuân Hậu	Thôn Đồng Hươn		266,000		
14	Bùi Văn Soạn	Thôn Đồng Hươn		288,800		
15	Quách thị Đông	Thôn Đồng Hươn		319,200		
16	Hoàng Văn thường	Thôn Đồng Hươn		684,000		
17	Bùi Văn Chi	Thôn Đồng Hươn		532,000		
18	Bùi Văn Hướng	Thôn Đồng Hươn		342,000		
19	Bùi Văn Lành	Thôn Đồng Hươn		304,000		
20	Bùi Văn Hào	Thôn Đồng Hươn		266,000		
21	Bùi Văn Đặc	Thôn Đồng Hươn		646,000		
22	Bùi Văn Hiện	Thôn Đồng Hươn		228,000		
23	Bùi Văn Thom	Thôn Đồng Hươn		228,000		
24	Bùi Thị Mơ	Thôn Đồng Hươn		190,000		
25	Bùi Thị Coi	Thôn Đồng Hươn		266,000		
<b>Tổng cộng</b>				<b>11,400,000</b>		

( Số tiền ghi bằng chữ: Mười một triệu, bốn trăm nghìn đồng)